

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 176/2025/DS-PT;
Ngày: 20-3-2025;
V/v “tranh chấp về thừa kế tài sản
và tranh chấp yêu cầu chia tài sản
chung của hộ gia đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 417/2024/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4426/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm: 1955;

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972; địa chỉ: Số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Thu V, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Yên N, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị M1, sinh năm: 1959;
Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.
2. Ông Lê Văn T1, sinh năm: 1963;
Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.
3. Bà Nguyễn Thị Thu C, sinh năm: 1965;
4. Ông Lê Tấn Đ, sinh năm: 1984;
Cùng địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.
5. Bà Lê Thị Kim L, sinh năm: 1970;
Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.
6. Bà Lê Thị Kim Á, sinh năm: 1973;
Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M1, ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ, bà Lê Thị Kim L, bà Lê Thị Kim Á: Ông Nguyễn Minh B, sinh năm: 1981; địa chỉ: Số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre; có mặt.

7. Bà Lê Thị Thu V, sinh năm: 1977;
8. Chị Lê Thị Mai N1, sinh năm: 2004;
Cùng địa chỉ: ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mai N1 là bà Lê Thị Thu V (theo văn bản ủy quyền ngày 01/02/2023); có mặt.

9. Ông Lê Văn O, sinh năm 1945;
Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre; có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

10. Bà Đỗ Thị Trúc P, sinh năm 1980;
Địa chỉ: Ấp E, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre; vắng mặt

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Lê Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Lê Văn T1, bà Lê Thị M1, bà Lê Thị Kim Á, bà Lê Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ kháng cáo.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và khởi kiện sửa đổi, bổ sung, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn T là bà Đinh Thị Bé M trình bày:

Cha mẹ ông T là cụ Lê Văn L1 (chết năm 2009) và cụ Võ Thị B1 (chết 1987), có 08 người con gồm ông Lê Văn T, ông Lê Văn T2 (chết năm 1975 không có vợ con), bà Lê Thị M1, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn N2 (chết năm 1994, có vợ là bà Nguyễn Thị Thu C và con là ông Lê Tấn Đ), ông Lê Văn T3 (chết năm 2014, có vợ là bà Lê Thị Thu V và con là chị Lê Thị Mai N1), bà Lê Thị Kim L, bà Lê Thị Kim Á. Cụ L1, cụ B1 không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Năm 1983, Tập đoàn cấp đất theo định suất cho người dân ấp D (nay là ấp C), xã P, trong đó có hộ cụ L1, cụ B1, mỗi nhân khẩu là 800m². Thời điểm tập đoàn khoán đất hộ cụ L1, cụ B1 có 07 nhân khẩu gồm cụ L1, cụ B1, ông T1, ông N2, ông T3, bà L, bà Á. Phần đất tập đoàn cấp có diện tích là 5.830m², gồm thửa 2218 (2.970m²) và thửa 2220 (1.860m²). Quá trình sử dụng đất gia đình cụ L1 đã cải tạo thửa đất số 2220 từ đất lúa thành đất trồng cây lâu năm. Ngoài ra, trong quá trình chung sống vợ chồng cụ L1, cụ B1 còn tạo lập được hai thửa đất gồm thửa 2217 (200m²) và thửa 2219 (200m²). Sau khi tập đoàn giải thể, năm 1994, các anh chị em trong gia đình thống nhất để cụ L1 kê khai đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 04 thửa đất nêu trên có tổng diện tích là 6.230m².

Năm 2006, Nhà nước cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thửa đất số 2217, 2218, 2219, 2220 được biến động thành thửa đất số 39 (2.780m²) và thửa 32 (2.695m²) do cụ L1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, ông T3 hỏi mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ L1 để vay vốn ngân hàng, do tin tưởng nên cụ L1 đồng ý nhưng ông T3 đã tự ý làm thủ tục chuyển tên sang cho ông T3 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên mà cụ L1 và các anh chị em trong gia đình đều không hề hay biết. Việc ông T3 tự ý sang tên đất nhưng không có sự đồng ý của cụ L1 và các anh chị em trong gia đình đã làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông T khi không được hưởng phần di sản do cha mẹ chết để lại. Năm 2014, ông T3 chết, bà V là vợ ông T3 làm thủ tục nhận thừa kế và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 32,39. Trên thửa đất số 32, có 07 ngôi mộ của gia tộc diện tích khoảng 500m². Năm 2022, các anh chị có ý định chặt hai cây dừa trên đất để mở rộng lối đi, thuận tiện cho việc đi lại của anh chị em và hàng xóm xung quanh cũng như bàn về việc phân chia đất của gia đình thì bà V không có ý kiến gì. Ông T có thuê người chặt hai cây dừa, lúc chặt dừa, bà V cũng có mặt ở đó, không ngăn cản và cũng không có ý kiến gì. Đến tháng 5/2022, bà V làm đơn thừa ông T tại ấp, kết quả nói ông T sai. Bà V cho rằng đất do bà đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng nên bà có quyền. Hai phần đất này hiện nay do bà V đang quản lý, sử dụng, canh tác. Ông T3 bắt đầu canh tác phần đất này từ khi cụ L1 mất vào năm 2009 đến nay. Cây trồng trên đất có dừa lớn là do ông T và cụ L1 trồng, còn lại các cây trồng khác là do bà V, ông T3 trồng.

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết:

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 32, 39, cùng tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre cấp cho ông T3, bà V và sau này là cấp cho bà V đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phân chia phần đất tập đoàn cấp cho hộ cụ L1, cụ B1 vào năm 1983, có tổng diện tích là 5.600m², gồm cụ L1, cụ B1, ông T1, ông T3, ông N2, bà L, bà Á mỗi nhân khẩu là 800m². Phần đất định suất của cụ L1, cụ B1 là 800m² x 2 = 1.600m². Phần đất định suất của ông T1, ông N2, ông T3, bà L, bà Á là 800m² x 5 = 4.000m².

Yêu cầu để lại phần đất hương hỏa, thổ mộ thờ cúng gia tộc có diện tích khoảng 500m², theo đo đạc thực tế là thửa 32c (173,6m²) và thửa 32d (197,5m²), tổng cộng là 371,1m² và yêu cầu để lại thửa đất số 39e (147,7m²) làm lối đi chung.

Phần di sản thừa kế của cụ L1, cụ B1 chết để lại sau khi trừ phần đất định suất tập đoàn cấp, trừ phần đất thổ mộ, trừ phần đất làm lối đi chung còn lại 829,2m², yêu cầu chia làm 07 phần bằng nhau, mỗi kỹ phần thừa kế khoảng 118,45m².

Ông T yêu cầu được nhận một kỹ phần thừa kế có diện tích 118,45m², phần đất yêu cầu được nhận theo đo đạc thực tế là thửa 39g (4,6m²) và thửa 39a (693,5m²), tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông T đồng ý hoàn trả giá trị đất chênh lệch cho người được nhận ít hơn.

Ông T yêu cầu giữ nguyên kết quả đo đạc ngày 07/02/2023, biên bản định giá tài sản và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ cùng ngày 15/12/2022 để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị Thu V là bà Lê Thị Yến N trình bày:

Cha mẹ chồng bà V là cụ Lê Văn L1 và cụ Võ Thị B1, có 08 người con như nguyên đơn trình bày là đúng. Cụ B1, cụ L1 không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Phần đất tranh chấp thửa đất số 32 (2.694,9m²) và thửa đất số 39 (2.782m²), cùng tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre, có nguồn gốc là của cha mẹ chồng bà V là cụ L1, cụ B1 để lại. Năm 2004, bà V kết hôn với ông T3 (con út cụ L1, cụ B1) về sinh sống trên đất. Thời điểm bà V về sinh sống với ông T3, cụ L1 đã đứng tên quyền sử dụng đối với hai phần đất nêu trên nhưng đất do bà V và ông T3 canh tác. Năm 2006, cụ L1 cho ông T3 02 thửa đất này. Ngày 24/10/2006, bà V và ông T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà V và ông T3 tiếp tục canh tác đất, dựa do cụ L1 hưởng, còn trồng lúa là để cúng giỗ. Bà V và ông T3 là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cụ L1 đến khi mất.

Cụ L1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (thực tế là tặng cho đất) cho ông T3 là hợp pháp. Lúc ông T3 được tặng cho đất, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quản lý, sử dụng đất đến nay không có ai tranh chấp. Năm 2009, cụ L1 mất, bà V và ông T3 nhận đất, canh tác và hưởng huê lợi trên đất nhưng cũng không có ai tranh chấp hay ngăn cản gì. Phần đất vườn sau khi ông T3 mất, bà V có trồng thêm một số cây trồng mới. Riêng phần đất ruộng bà V đã lên bờ trồng dừa một phần, phần còn lại vẫn là đất lúa.

Trên phần đất vườn thửa 32 có một lối đi vào nhà đất của ông T. Bà đồng ý cho ông T tiếp tục sử dụng lối đi này không có cản trở. Khoảng 5/2022, ông T tự đốn 02 cây dừa để mở lối đi mới, không đồng ý đi lối đi cũ như trước đây nữa. Bà V cũng đồng ý cho ông T mở lối đi mới. Việc ông T đốn 02 cây dừa không có hỏi ý kiến của bà V nên bà V không đồng ý và có làm đơn khiếu kiện gửi đến ấp hòa giải. Kết quả hòa giải ông T công khai nhận sai trước tổ hòa giải. Tháng 8/2022, ông T tranh chấp đất và khiếu kiện bà V tại Ủy ban nhân dân xã. Ủy ban nhân dân xã có tổ chức hòa giải nhưng không thành. Sau đó ông T khởi kiện đến tòa án.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình đối với thửa đất số 32, 39 thì bà V không đồng ý. Không đồng ý hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà V, ông T3 và sau này là cấp cho bà V, không đồng ý để lại phần đất thổ mộ, phần đất làm lối đi chung do Hai thửa đất nêu trên là tài sản của cha mẹ tặng cho hợp pháp cho vợ chồng ông T3, bà V.

Bà V đồng ý với kết quả đo đạc, định giá tài sản và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn yêu cầu độc lập, đơn thay đổi yêu cầu độc lập và yêu cầu độc lập sửa đổi, bổ sung, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lê Thị M1, ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ, bà Lê Thị Kim L, bà Lê Thị Kim Á là ông Nguyễn Minh B trình bày:

Bà M1, ông T1, bà C, ông Đ, bà L, bà Á thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Cha mẹ các ông bà là cụ L1 (chết năm 2009) và cụ B1 (chết 1987), có 08 người con như nguyên đơn trình bày là đúng.

Năm 1983, Tập đoàn cấp đất theo định suất cho người dân ấp D (Cầu H), xã P, trong đó có hộ cụ L1, cụ B1, mỗi nhân khẩu là 800m². Thời điểm tập đoàn khoán đất hộ cụ L1, cụ B1 có 07 nhân khẩu gồm cụ L1, cụ B1, ông T1, ông N2, ông T3, bà L, bà Á. Phần đất tập đoàn cấp có diện tích là 5.830m², gồm thửa 2218 (2.970m²) và thửa 2220 (1.860m²). Quá trình sử dụng đất gia đình cụ L1 đã cải tạo thửa đất số 2220 từ đất lúa thành đất trồng cây lâu năm. Ngoài ra, trong quá trình chung sống vợ chồng cụ L1, cụ B1 còn tạo lập được hai thửa đất gồm thửa 2217 (200m²) và thửa 2219 (200m²). Sau khi tập đoàn giải thể, năm 1994, các anh chị em trong gia đình thống nhất để cụ L1 kê khai đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 04 thửa đất nêu trên có tổng diện tích là 6.230m².

Năm 2006, Nhà nước cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thửa đất số 2217, 2218, 2219, 2220 được biến động thành thửa đất số 39 (2.780m²) và thửa 32 (2.695m²) do cụ L1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, ông T3 hỏi mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ L1 để vay vốn ngân do tin tưởng nên cụ L1 đồng ý nhưng ông T3 đã tự ý làm thủ tục chuyển tên sang cho ông T3 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên mà cụ L1 và các anh chị em trong gia đình đều không hề hay biết. Việc ông T3 tự ý sang tên đất nhưng không có sự đồng ý của cụ L1 và các anh chị em trong gia đình đã làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các ông bà khi không được nhận phần đất định suất tập đoàn cấp và phần di sản thừa kế do cha mẹ chết để lại. Năm 2014, ông T3 chết, bà V là vợ ông T3 làm thủ tục nhận thừa kế và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 32, 39. Trên thửa đất số 32, có 07 ngôi mộ của gia tộc diện tích khoảng 500m². Ông T3 bắt đầu canh tác phần đất này từ khi cụ L1 mất vào năm 2009 đến nay. Cây trồng trên đất có dừa lớn là do ông T và cụ L1 trồng, còn lại các cây trồng khác là do bà V, ông T3 trồng.

Nay bà M1, ông T1, bà L, bà Á, bà C, ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 32, 39, cùng tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre cấp cho ông T3, bà V và sau này là cấp cho bà V đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phân chia phần đất định suất tập đoàn cấp cho hộ cụ L1, cụ B1 vào năm 1983, có tổng diện tích là 5.600m², gồm cụ L1, cụ B1, ông T1, ông N2, ông T3, bà L, bà Á mỗi nhân khẩu là 800m². Phần đất định suất của cụ L1, cụ B1 là 800m² x 2 = 1.600m². Phần đất định suất của ông T1, ông N2, ông T3, bà L, bà Á là 800m² x 5 = 4.000m².

Yêu cầu để lại phần đất hương hỏa, thổ mộ thờ cúng gia tộc có diện tích khoảng 500m², đo đạc thực tế là thửa 32c (173,6m²) và thửa 32d (197,5m²), tổng cộng là 371,1m² và yêu cầu để lại thửa đất số 39e (147,7m²) làm lối đi chung.

Phần di sản thừa kế của cụ L1, cụ B1 chết để lại sau khi trừ phần đất định suất tập đoàn cấp, trừ phần đất thổ mộ, trừ phần đất làm lối đi chung còn lại là 829,2m², yêu cầu chia làm 07 phần bằng nhau, mỗi kỷ phần thừa kế có diện tích khoảng 118,45m².

Bà M1 yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế có diện tích 118,45m², phần đất yêu cầu được nhận theo đo đạc là thửa 39d (705,4m²), tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà L yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế có diện tích 118,45m² và yêu cầu được nhận phần đất định suất tập đoàn cấp có diện tích là 800m². Tổng cộng là 918,45m². Cụ thể phần đất bà L yêu cầu được nhận theo đo đạc là thửa 39d (705,4m²), tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà L, bà M1 yêu cầu được nhận chung thửa đất số 39d.

Ông T1 yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế có diện tích 118,45m² và yêu cầu được nhận phần đất định suất tập đoàn cấp có diện tích là 800m². Tổng cộng là 918,45m². Cụ thể phần đất ông T1 yêu cầu được nhận theo đo đạc là thửa 39c (583,1m²), tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Á yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế có diện tích 118,45m² và yêu cầu được nhận phần đất định suất tập đoàn cấp có diện tích là 800m². Tổng cộng là 918,45m². Cụ thể phần đất bà Á yêu cầu được nhận theo đo đạc là thửa 39b (828,6m²), tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà C, ông Đ yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế có diện tích 118,45m² và yêu cầu được nhận phần đất định suất tập đoàn cấp cho ông N2 có diện tích là 800m². Tổng cộng là 918,45m². Cụ thể phần đất ông bà yêu cầu được nhận theo đo đạc là thửa 32a (291,7m²) và thửa 32b (428,3m²), tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Nếu kỷ phần thừa kế được nhận nhiều hơn thì bà M1, ông T1, bà C, ông Đ, bà L, bà Á đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch cho người được nhận ít hơn và ngược lại.

Bà M1, ông T1, bà C, ông Đ, bà L, bà Á yêu cầu giữ nguyên kết quả đo đạc ngày 07/02/2023, biên bản định giá tài sản và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ cùng ngày 15/12/2022 để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mai N1 là bà Lê Thị Thu V trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và không có bổ sung gì thêm.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2024/DSST, ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã quyết định (tóm tắt):

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc yêu cầu bà Lê Thị Thu V chia cho ông được nhận một kỷ phần thừa kế của cụ Lê Văn L1 có diện tích 59,22m², theo đo đạc là thửa đất số 39g (4,6m²) và thửa 39a (693,5m²), cùng tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị M1 về việc yêu cầu bà Lê Thị Thu V chia cho bà được nhận một kỷ phần thừa kế của cụ Lê Văn L1 có diện tích 59,22m², theo đo đạc là thửa đất số 39d (705,4m²), tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Kim L về việc yêu cầu bà Lê Thị Thu V chia cho bà được nhận một kỷ phần thừa kế của cụ Lê Văn L1 có diện tích 59,22m² và phần đất định suất tập đoàn cấp có diện tích là 800m², theo đo đạc là thửa 39d (705,4m²), tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn T1 về việc yêu cầu bà Lê Thị Thu V chia cho ông được nhận một kỷ phần thừa kế của cụ Lê Văn L1 có diện tích 59,22m² và phần đất định suất tập đoàn cấp có diện tích là 800m², theo đo đạc là thửa đất số 39c (583,1m²), tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Kim Á về việc yêu cầu bà Lê Thị Thu V chia cho bà được nhận một kỷ phần thừa kế của cụ Lê Văn L1 có diện tích 59,22m² và phần đất định suất tập đoàn cấp có diện tích là 800m², theo đo đạc là thửa 39b (828,6m²), tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ về việc yêu cầu bà Lê Thị Thu V chia cho ông bà được nhận một kỷ phần thừa kế của cụ Lê Văn L1 có diện tích 59,22m² và phần đất định suất tập đoàn cấp có diện tích là 800m², theo đo đạc là thửa đất số 32a (291,7m²) và thửa 32b (428,3m²), cùng tờ bản đồ 19, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

7. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T và yêu cầu độc lập của bà Lê Thị M1, ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ, bà Lê Thị Kim L, bà Lê Thị Kim Á về việc yêu cầu để lại phần đất thửa 32c (173,6m²) và thửa 32d (197,5m²) làm đất hương hỏa, thờ mộ chung.

Ghi nhận bà Lê Thị Thu V đồng ý cho ông Lê Văn T, bà Lê Thị M1, ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ, bà Lê Thị Kim L, bà Lê Thị Kim Á được vào thăm viếng, nhang khói phần mộ chung.

8. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T, bà Lê Thị M1, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị Kim L, bà Lê Thị Kim Á về việc yêu cầu để lại phần đất thừa 39e (147,7m²) làm lối đi chung.

9. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và yêu cầu độc lập của bà Lê Thị M1, ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ, bà Lê Thị Kim L, bà Lê Thị Kim Á về việc yêu cầu bà Lê Thị Thu V chia thừa kế đối với phần di sản của cụ Võ Thị B1 là phần đất có diện tích 414,6m².

Ngoài ra, bản án còn tuyên phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo bản án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/10/2024, nguyên đơn ông Lê Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Lê Văn T1, bà Lê Thị M1, bà Lê Thị Kim Á, bà Lê Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ kháng cáo.

Ngày 17/10/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre ra Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 19/QĐ-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2024/DSST, ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm theo hướng: Huỷ toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2024/DSST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Lê Văn T1, bà Lê Thị M1, bà Lê Thị Kim Á, bà Lê Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu Hội đồng xét xử chia tài sản chung của hộ đối với ông N2 (cho bà C, anh Đ nhận) và của bà L, bà Á.

Bị đơn vắng mặt và có văn bản trình bày ý kiến không đồng ý nội dung kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: thay đổi nội dung kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ Võ Thị B1 để lại đối với thừa 39 và 32; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà C, ông Đ và bà L, bà Á về việc chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất thừa 39 tờ 19 tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Lê Văn T1, bà Lê Thị M1, bà Lê Thị Kim Á, bà Lê Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn ông Lê Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Lê Văn T1, bà Lê Thị M1, bà Lê Thị Kim Á, bà Lê Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre kháng nghị trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Phần đất tranh chấp được xác định là thừa 32 và thừa 39 cùng tờ bản đồ số 19, tổng diện tích là 5.476,9m² đất, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre hiện do bà Lê Thị Thu V đứng tên quyền sử dụng đất. Các đương sự tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình đối với 02 thửa đất trên.

[2.2] Nguyên đơn ông T cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M1, ông T1, bà L, bà Á, bà C, ông Đ yêu cầu để lại phần đất theo đo đạc thực tế là thừa 32c (173,6m²) và thừa 32d (197,5m²), làm đất hương hỏa, thờ mộ chung; ông T, bà M1, ông T1, bà L, bà Á yêu cầu để lại thửa đất 39e (147,7m²) làm lối đi chung.

Bà L, ông T1, bà Á, ông Đ, bà C yêu cầu được nhận phần đất định suất tập đoàn cấp mỗi người có diện tích là 800m².

Phần đất còn lại của thửa 32 và 39, ông T, bà M1, bà L, ông T1, bà Á, người kế thừa quyền nghĩa vụ tổ tụng của ông N2 là ông Đ, bà C yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế mỗi người có diện tích 118,45m². Cụ thể: ông T yêu cầu được nhận phần đất theo đo đạc là thửa 39g (4,6m²) và thửa 39a (693,5m²); bà M1 và bà L yêu cầu được nhận chung thửa 39d (705,4m²); ông T1 yêu cầu được nhận thửa 39c (583,1m²); bà Á yêu cầu được nhận thửa 39b (828,6m²); bà C, ông Đ yêu cầu được nhận thửa 32a (291,7m²) và thửa 32b (428,3m²), tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] *Đối với yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất:*

[3.1.1] Nguyên đơn cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của tập đoàn K1 vào năm 1983 cho hộ gia đình cụ L1 gồm cụ L1, cụ B1, ông T1, ông N2, ông T3, bà L, bà Á mỗi nhân khẩu là 800m².

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy xác nhận ngày 07/3/2024 của người làm chứng ông Lê Văn O nguyên là tập đoàn P1, ấp D, xã P, xác định năm 1983 tập đoàn khoán đất cho hộ cụ L1 gồm cụ L1, cụ B1, ông T1, ông T3, ông N2, bà L, bà Á, mỗi nhân khẩu là 800m². Tuy nhiên, tại biên bản xác minh ngày 13/8/2024, ông O khẳng định đơn xác nhận ngày 07/3/2024 có những nội dung chưa chính xác vì theo sổ giao nhận đất khoán do thư ký tập đoàn là ông Nguyễn Ngọc S (đã chết) lập để theo dõi thể hiện hộ cụ L1, cụ B1 được khoán 3.900m² đất và 1.000m² đất kinh tế phụ, tổng cộng là 4.900m², khoán chung cho hộ cụ L1, không khoán riêng cho từng thành viên trong hộ nên mỗi thành viên trong hộ cụ L1 được khoán bao nhiêu đất ông không rõ. Mặt khác, tại giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú ngày 11/7/1984 do nguyên đơn cung cấp thể hiện những người thường trú trong hộ cụ L1 gồm có 08 người là cụ L1, cụ B1, ông T3, ông N2, bà L, bà Á, bà C, ông Đ.

[3.1.2] Căn cứ văn bản số 439/CAH-QLHC ngày 19/7/2024 của Công an huyện G cung cấp thông tin thời điểm năm 1983, hộ cụ L1 có 06 nhân khẩu gồm cụ L1, cụ B1, ông N2, ông T3, bà L, bà Á.

[3.1.3] Theo Biên bản hoà giải ngày 01/6/2022 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre (BL: 541) khi hoà giải tranh chấp của các bên thì thành viên Hội đồng hoà giải là Trưởng ấp C cũng động viên các bên thoả thuận với nhau trên tình cảm gia đình và có ý kiến về “nguồn gốc đất: đất vườn là do ông bà để lại, đất lúa là đất cấp (tập đoàn)”.

[3.1.4] Tại biên bản xác minh ngày 14/5/2025 của TAND tỉnh Bến Tre với ông Lê Văn O, nguyên là tập đoàn P1 ấp C, xã P, huyện G cũng được ông cung cấp thông tin “đối với thửa 2220, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.860m² (nay là thửa đất số 32, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.694,9m² có nguồn gốc của địa chủ là bà Bảy Đ1 cho em ông Lê Văn L1 là ông Chín R lên nền cất nhà ở, sau đó ông Chín R về P thì phần đất này giao lại cho ông L1 cất nhà ở. Đây là đất vườn nên không có nguồn gốc từ tập đoàn K1. Đối với thửa đất số 228, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.970m² (nay là thửa số 39, tờ bản đồ số 19, diện tích là 2782m² xã P, huyện G là đất ruộng do tập đoàn khoán lại cho ông L1. Đối với nội dung trong Đơn xác nhận ngày 09/3/2024 do nhầm lẫn nên ông O có trình bày nội dung cả 2 thửa đất số 32 và 39, tờ bản đồ số 19 đều đưa vào tập đoàn và được tập đoàn khoán lại là chưa chính xác”.

[3.1.5] Căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ L1 thể hiện năm 1994 cụ L1 đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các thửa đất số 2217 (200m²), thửa 2218 (3.910m²), thửa 2219 (200m²), thửa 2220 (1.860m²). Ngày 20/9/2006, cụ L1 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa 32 (2.695m²) và thửa 39 (2.780m²). Ngày 24/10/2006, ông T3 và bà V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 32 (2.695m²) và thửa 39 (2.780m²). Tại Biên bản về việc sai lệch diện tích ngày 28/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện G có nội dung xác định ”do chương trình chuyển hệ toạ độ từ HN72 sang VN2000 nên lệch diện tích” và ghi kết quả kiểm tra diện tích đúng của thửa 39 tờ 12 là 2782m². Ngày 22/7/2016, bà V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 32 (2.694,9m²) và thửa 39 (2.782m²).

[3.1.6] Theo nội dung đề nghị của UBND xã P “*đề nghị UBND huyện và Phòng Tài nguyên môi trường huyện G xem xét cấp giấy CNQSDĐ cho hộ Lê Văn L1 ngụ ấp D P Năm với diện tích 5.775m²*” trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 24/8/2006 do ông L1 ký tên chủ hộ (BL: 340) và các tài liệu trong quy trình cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2006 cho cụ L1 là cấp cho hộ. Do đó, việc cấp thời điểm trước đó năm 1994 do cụ L1 đứng tên cũng hình thức cấp cho hộ nên cần xem xét lại nguồn gốc của thửa 39 để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong hộ tại thời điểm tập đoàn C1 khoán năm 1983; đó là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất.

[3.1.7] Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì kể từ thời điểm cụ L1 đứng tên quyền sử dụng đất và sau này ông T3, bà V và rồi bà V đứng tên quyền sử dụng đất, không có thể hiện việc chủ sử dụng đất có đăng ký chuyển

đôi mục đích sử dụng đất. Đất tranh chấp là 2.694,9m² đất của thửa 32 tờ 19 (gồm 200m² đất ở tại nông thôn; 2.494,9m² đất trồng cây lâu năm) và 2.782m² đất chuyên trồng lúa nước của thửa 39 tờ 19.

[3.1.8] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử xét thấy 2.782m² đất chuyên trồng lúa nước của thửa 39 tờ 19 được xác định là đất tập đoàn cấp cho hộ cụ L1 vào năm 1983, tại thời điểm đó hộ cụ L1 có 06 nhân khẩu gồm cụ L1, cụ B1, ông N2, ông T3, bà L, bà Á. Do đó, bình quân nhân khẩu của mỗi thành viên trong hộ (cụ L1, cụ B1, ông N2, ông T3, bà L, bà Á) được xác định theo diện tích hiện tại đất chuyên trồng lúa nước của thửa 39 tờ 19 là $2.782\text{m}^2 / 6 = 463,66\text{m}^2$. Ông T1 mặc dù có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng không có cùng hộ khẩu tại thời điểm cấp đất năm 1983 và không chung sống cùng hộ cụ L1 và không có chứng cứ khác chứng minh được Tập đoàn cấp đất nên không có cơ sở xem xét.

Đối phần bình quân nhân khẩu đất chuyên trồng lúa nước của các thành viên khác trong hộ cụ L1 không có quyền tặng cho người khác. Mặt khác, tài liệu chứng cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng không có thể hiện các thành viên khác trong hộ (ông N2, bà L, bà Á) tặng cho quyền sử dụng diện tích đất chuyên trồng lúa nước của họ cho cụ L1 hay ông T3, bà V.

Đối với 2.694,9m² đất của thửa 32 tờ 19 (gồm 200m² đất ở tại nông thôn; 2.494,9m² đất trồng cây lâu năm). Năm 1994 cụ L1 đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Trước đó, năm 1982, cụ B1 chết; tại thời điểm này cụ B1 chưa đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.2] *Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế:*

[3.2.1] Nguyên đơn cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cho rằng phần đất thửa 32, 39 còn lại sau khi trừ phần đất tập đoàn khoán là 4.000m², trừ 500m² làm đất thổ mộ, trừ 147,7m² làm lối đi chung thì phần đất còn lại 829,2m² là di sản thừa kế của cụ L1, cụ B1, chia làm 07 phần bằng nhau, mỗi kỷ phần thừa kế có diện tích khoảng 118,45m². Thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các bên đương sự đều thống nhất phần đất yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc của cha mẹ là cụ L1, cụ B1 nên đây là tài sản chung của hai cụ.

[3.2.2] Tài sản chung của cụ L1, cụ B1 được xác định là 2.694,9m² đất của thửa 32 tờ 19 (gồm 200m² đất ở tại nông thôn; 2.494,9m² đất trồng cây lâu năm) và 2 nhân khẩu trong 2.782m² đất chuyên trồng lúa nước của thửa 39 tờ 19 là 927,33m² đất chuyên trồng lúa nước.

[3.2.3] Tuy nhiên, khi cụ L1 còn sống, ngày 29/9/2006, cụ L1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (cha mẹ cho) cho ông T3, bà V đối với thửa

đất 32, 39 (trong đó có phần đất yêu cầu chia di sản thừa kế). Do đó, phần di sản của cụ L1 trong khối tài sản chung với cụ B1 đã được cụ L1 định đoạt cho ông T3, bà V nên phần di sản thừa kế của cụ L1 không còn. Nguyên đơn ông T cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M1, ông T1, bà C, ông Đ, bà L, bà Á yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ L1 chết để lại là không có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp.

[3.2.4] Đối với yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ Võ Thị B1, thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà V có yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ B1. Tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự quy định “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế”. Cụ B1 chết vào năm 1987 nên theo quy định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Ngày 01/8/2022, ông T khởi kiện và ngày 15/11/2022 bà M1, ông T1, bà C, ông Đ, bà L, bà Á có yêu cầu độc lập yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần di sản của cụ B1 là đã quá 30 năm, thời hiệu khởi kiện không còn. Tại điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết” thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Như vậy, bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với ½ di sản thừa kế của cụ B1 là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần di sản của cụ B1 là phù hợp.

[4.] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và yêu cầu của bà M1, bà L, ông T1, bà Á, bà C, ông Đ về việc yêu cầu bà V chia thừa kế tài sản.

Tuy nhiên, đối với yêu cầu chia tài sản chung của các thành viên trong hộ (ông N2, bà L, bà Á) là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Trong đó, bà C, ông Đ được chia và nhận phần của ông N2; bà L, bà Á cũng được nhận một phần.

[4.1] Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà C, ông Đ, bà L, bà Á yêu cầu được chia theo diện tích hiện trạng mà nguyên đơn chỉ ranh theo hồ sơ đo đạc ngày 07/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G (chứ không phải chia theo diện tích theo bản đồ địa chính được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) sau khi trừ diện tích 147,7m² (39e) và 6,8m² (39f), 0,8m² (39j) là 155,3m² làm lối đi chung, diện tích còn lại của thửa theo hiện trạng chỉ ranh là 2.610,6m² ít hơn so với diện tích theo bản đồ địa chính còn lại

2.626,7m². Đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự nên Hội đồng xét xử xem xét và chia cho bà C, ông Đ được nhận phần của ông N2; bà L được nhận 1 phần, bà Á cùng được nhận 1 phần; mỗi phần là $2.610,6\text{m}^2/6 = 435,1\text{m}^2$.

[4.2] Do diện tích được nhận không đảm bảo diện tích tách thửa tối thiểu (diện tích tối thiểu của thửa đất nông nghiệp tại các xã là 500,0 m²) theo Quyết định 45/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh B nên người đại diện theo uỷ quyền của bà C, ông Đ, bà L, bà Á trình bày các ông bà trên có yêu cầu cùng được nhận chung 2 vị trí 39c (583,1m²) và 39d (705,4m²) và đồng ý trả lại giá trị quyền sử dụng nếu phần được nhận có giá trị nhiều hơn, nếu ít hơn thì buộc bị đơn phải trả tiền và đồng ý trả lại giá trị hoa màu trên đất cho bị đơn do hoa màu trên đất là do bà V trồng.

[4.3] Tổng diện tích được nhận $435,1\text{m}^2 \times 3 = 1.305,3\text{m}^2$, ít hơn tổng diện tích của 2 vị trí 39c và 39d (1.288,5m²) là 16,8m². Giá trị 16,8m² được tính theo định giá của Toà án cấp sơ thẩm được xác định là $500.000\text{ đồng/m}^2 \times 16,8\text{m}^2 = 8.400.000\text{ đồng}$.

[4.4] Theo Biên bản định giá ngày 15/12/2022, hoa màu trên đất của phần 3 là 583,1m² (vị trí 39c) có giá trị là 13.266.000 đồng và trên phần 4 là 705,4m² (vị trí 39d) có giá trị là 22.000.000 đồng. Tổng cộng là 35.266.000 đồng.

[4.5] Do nhận chung nên bà C, ông Đ và bà L, bà Á cùng liên đới trả cho bà V số tiền giá trị hoa màu trên đất là 35.266.000 đồng nhưng trừ vào số tiền giá trị của 16,8m² đất mà bà V phải trả lại cho bà C, ông Đ và bà L, bà Á là 8.400.000 đồng. Bà C, ông Đ và bà L, bà Á còn phải trả cho bà V là 26.866.000 đồng.

[4.6] Đối với số tiền giá trị hoa màu trên đất phần 5 là 147,7m² (vị trí 39e) là 01 cây dừa trên 6 năm có giá trị là 1.650.000 đồng do sử dụng làm lối đi chung của các đương sự trong đó có bà V nên bà C, ông Đ và bà L, bà Á không phải trả giá trị hoa màu này.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy bà C, ông Đ và bà L, bà Á kháng cáo về nội dung chia tài sản chung của hộ gia đình là có căn cứ nên được chấp nhận. Đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo yêu cầu chia thừa kế và ông T1 yêu cầu được nhận phần đất định suất tập đoàn cấp chia tài sản chung của hộ gia đình nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Vì vậy, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[6]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà có phần phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7]. Về án phí:

[7.1]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ngoài án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng đối với yêu cầu chia thừa kế thì các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia. Ông T, ông T1, bà M1 là người cao tuổi nên được miễn.

- Bà C, ông Đ; bà L; bà Á phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia ($500.000 \text{ đồng/m}^2 \times 435,1\text{m}^2 = 217.550.000 \text{ đồng}$) theo quy định tại khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, được tính là 10.875.000 đồng. Bà C, ông Đ chịu 10.875.000 đồng, bà L chịu 10.875.000 đồng, bà Á chịu 10.875.000 đồng.

- Bà C, ông Đ và bà L, bà Á phải liên đới chịu án phí đối với số tiền giá trị hoa màu trên đất là 26.866.000 đồng trả cho bà V, được tính là 1.343.300 đồng.

[7.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà C, ông Đ và bà L, bà Á không phải chịu án phí. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T, ông T1, bà M1.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T1, bà Lê Thị M1.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Kim Á, bà Lê Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 151/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào khoản 5, 9 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 161, 165, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 612, 649 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 25 Điều 3, Điều 236 của Luật đất đai năm 2024; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, yêu cầu độc lập của ông Lê Văn T1, bà Lê Thị M1, bà Lê Thị Kim Á, bà Lê Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ về việc yêu cầu bà Lê Thị Thu V chia thừa kế của cụ

Lê Văn L1 đối với thửa đất số 32 tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre và phần định suất 463,66m² đất chuyên trồng lúa nước của cụ Lê Văn L1 ở thửa 39 tờ 19 tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T1 về việc chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất thửa 39 tờ 19 tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, yêu cầu độc lập của ông Lê Văn T1, bà Lê Thị M1, bà Lê Thị Kim Á, bà Lê Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ về việc yêu cầu bà Lê Thị Thu V chia thừa kế của cụ Võ Thị Thu B1 đối với thửa đất số 32 tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre và phần định suất 463,66m² đất chuyên trồng lúa nước của cụ Võ Thị Thu B1 ở thửa 39 tờ 19 tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ và bà Lê Thị Kim L, bà Lê Thị Kim Á đối với bà Lê Thị Thu V về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất thửa 39 tờ 19 tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà C, ông Đ được nhận 435,1m²; bà L được nhận 435,1m²; bà Á được nhận 435,1m².

Buộc bà Lê Thị Thu V có nghĩa vụ giao trả cho bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ và bà Lê Thị Kim L, bà Lê Thị Kim Á được sử dụng chung phần đất theo hồ sơ đo đạc có diện tích 1.288,5m² thuộc một phần thửa đất số 39 (ký hiệu 39c, 39d) tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre, gồm: phần diện tích 583,1m² (ký hiệu: 39c) và phần diện tích 705,4m² (ký hiệu: 39d). *(có hồ sơ đo đạc kèm theo)*

Đương sự có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục xem xét cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Lê Thị Thu V đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 19 để cấp cho bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ và bà Lê Thị Kim L, bà Lê Thị Kim Á được sử dụng chung diện tích 1.288,5m² đất trên theo quy định của pháp luật.

4. Buộc bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ và bà Lê Thị Kim L, bà Lê Thị Kim Á phải trả cho bà Lê Thị Thu V số tiền giá trị hoa màu trên đất là 26.866.000 đồng (Hai mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ và bà Lê Thị Kim L, bà Lê Thị K được sử dụng phần đất 147,7m² 1m² (ký hiệu: 39e) và phần đất 6,8m² (ký hiệu:

39f), phần đất 0,8m² (ký hiệu: 39j) tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã X, huyện G, tỉnh Bến Tre để làm lối đi chung cùng với bà Lê Thị Thu V, chị Lê Thị Mai N1.

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của Lê Thị Thu V đối với phần đất mở lối đi chung qua đo đạc thực tế có diện tích 147,7m² 1m² (ký hiệu: 39e) và phần đất 6,8m² (ký hiệu: 39f), phần đất 0,8m² (ký hiệu: 39j) thuộc một phần thửa đất số 39 tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã X, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Lê Thị Thu V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Ghi nhận bà Lê Thị Thu V đồng ý cho ông Lê Văn T, bà Lê Thị M1, ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ, bà Lê Thị Kim L, bà Lê Thị Kim Á được vào thăm viếng, nhang khói phần mộ chung trên thửa đất số 32 tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Lê Thị Thu V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Về chi phí tố tụng tổng cộng là 11.342.000đ (Mười một triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Ông Lê Văn T phải chịu số tiền là 2.342.000đ (Hai triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng) và đã nộp xong.

Bà Lê Thị M1, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị Kim L, bà Lê Thị Kim Á mỗi người phải chịu số tiền 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

Bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ phải chịu số tiền là 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

8. Về án phí dân sự:

8.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Văn T, bà Lê Thị M1, ông Lê Văn T1 được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

- Hoàn trả cho ông Lê Văn T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.550.000đ (Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0011134 ngày 24/11/2022 và số 0001563 ngày 27/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền tổng cộng là 11.177.500đ (Mười một triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.550.000đ (Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0011133 ngày 24/11/2022 và số 0001562 ngày 27/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà C, ông Đ còn phải nộp số tiền là 9.267.500đ (Chín triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Bà Lê Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền tổng cộng là 11.177.500đ (Mười một triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng)

nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.550.000đ (Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011136 ngày 24/11/2022 và số 0001561 ngày 27/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà L còn phải nộp số tiền là 9.267.500đ (Chín triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Bà Lê Thị Kim Á phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền tổng cộng là 11.177.500đ (Mười một triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.550.000đ (Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0011135 ngày 24/11/2022 và số 0001564 ngày 27/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà Á còn phải nộp số tiền là 9.267.500đ (Chín triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ và bà Lê Thị Kim L, bà Lê Thị Kim Á còn phải liên đới chịu án phí là 1.343.300 đồng (Một triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

8.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông T, bà M1, ông T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu C, ông Lê Tấn Đ số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0004248 và 0004247 ngày 16/10/2024 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Trả lại cho bà Lê Thị Kim Á số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0004157 ngày 02/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Trả lại cho bà Lê Thị Kim L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0004156 ngày 02/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Giồng Trôm;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)
Nguyễn Thế Hồng